

Số: 1249 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 6/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 369/TTr-STNMT ngày 04/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) thuộc các lĩnh vực: Môi

trường, khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính gồm: 57 thủ tục hành chính, trong đó: 49 danh mục TTHC cấp tỉnh, 06 danh mục TTHC cấp huyện, 02 danh mục TTHC cấp xã.

(Có Phụ lục I kèm theo)

2. Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính gồm: 68 quy trình trong đó: 46 quy trình liên thông UBND tỉnh; 10 quy trình thuộc thẩm quyền giải quyết của sở; 10 quy trình giải quyết của cấp huyện, thành phố; 02 quy trình giải quyết của cấp xã.

(Có Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các danh mục thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ, tại các Quyết định sau: Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 16/3/2020, Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 02/10/2020, Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 12/5/2021; Quyết định 1079/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của chủ tịch UBND tỉnh; bãi bỏ các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ tại mục II, III, IV, V Phần A, mục II, III phần B, mục II phần C, tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 22/12/2020; bãi bỏ các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thứ tự số 1, 2 và 3 tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 1936/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (*lĩnh vực tài nguyên nước và an toàn đập, thủy điện hồ chứa*) thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm PV Hành chính công tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC (50b).

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

Phục lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

A. CẤP TỈNH: 42 DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)

TT	Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 09 TTHC						
1	Cấp giấy phép môi trường 1.010727	- 15 ngày đối với trường hợp quy định tại khoản 8, Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. - 30 ngày đối với trường hợp còn lại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	1. Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế: 16.200.000đ/Giấy phép, Dự án, cơ sở. 2. Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị Quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về sửa đổi nội dung tại Phụ lục 01, 02 kèm theo Điều 1,

				trường, không tổ chức kiểm tra thực tế: 18.200.000đ/Giấy phép /Dự án, cơ sở. 3. Đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động phải thành lập đoàn kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 27.600.000đ/Giấy phép /Dự án, cơ sở 4. Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức khảo sát tại nơi thực hiện dự án: 38.500.000đ/Giấy phép /Dự án, cơ sở.	Nghị quyết 135/2020/NQ-HĐND quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La; - Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 2787/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước; sửa đổi Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa
--	--	--	--	--	---

						đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2	Cấp đổi giấy phép môi trường 1.010728	10 ngày	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài

						nguyên và Môi trường; - Quyết định số 2787/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước; sửa đổi Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường 1.010729	15 ngày	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Đối với dự án, cơ sở đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: 7.100.000đ/ Giấy phép/Dự án, cơ sở.	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên

						và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị Quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về sửa đổi nội dung tại Phụ lục 01, 02 kèm theo Điều 1, Nghị quyết 135/2020/NQ-HĐND quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La; - Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 2787/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ
--	--	--	--	--	--	---

						trong lĩnh vực môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước; sửa đổi Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
4	Cấp lại giấy phép môi trường 1.010730	- 15 ngày đối với trường hợp quy định tại điểm a, b Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - 20 ngày đối với trường hợp quy định tại điểm a, c Khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - 30 ngày đối	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	1. Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế: 16.200.000đ/Giấy phép, Dự án, cơ sở 2. Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị Quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân

		với trường hợp quy định điểm b, d Khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.		động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế: 18.200.000đ/Giấy phép /Dự án, cơ sở 3. Đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động phải thành lập đoàn kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 27.600.000đ/Giấy phép /Dự án, cơ sở 4. Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức khảo sát tại nơi thực hiện dự án: 38.500.000đ/Giấy phép /Dự án, cơ sở	dân tỉnh Sơn La về sửa đổi nội dung tại Phụ lục 01, 02 kèm theo Điều 1, Nghị quyết 135/2020/NQ-HĐND quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; - Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 2787/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước; sửa đổi Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới
--	--	--	--	--	---

						ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
5	Thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường 1.010733	50 ngày	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	1. Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng: Nhóm 1: 5,6 triệu đồng; Nhóm 2: 6,02 triệu đồng; Nhóm 3: 6,16 triệu đồng ; Nhóm 4: 6,44 triệu đồng; Nhóm 5: 6,72 triệu đồng; Nhóm 6: 4,2 triệu đồng. 2. Tổng vốn đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng: Nhóm 1: 8,75 triệu đồng; Nhóm 2: 9,1 triệu đồng ; Nhóm 3: 9,45 triệu đồng; Nhóm 4: 9,8 triệu đồng; Nhóm 5: 10,5 triệu đồng; Nhóm 6: 6,3 triệu đồng. 3. Tổng vốn đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng: Nhóm 1: 14,7 triệu	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh; - Nghị Quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân

				đồng; Nhóm 2: 15,4 triệu đồng; Nhóm 3: 15,75 triệu đồng; Nhóm 4: 16,1 triệu đồng; Nhóm 5: 16,8 triệu đồng; Nhóm 6: 10,5 triệu đồng 4. Tổng vốn đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng: Nhóm 1: 26,25 triệu đồng; Nhóm 2: 26,6 triệu đồng; Nhóm 3: 27,3 triệu đồng; Nhóm 4: 28,7 triệu đồng; Nhóm 5: 30,1 triệu đồng; Nhóm 6: 18,9 triệu đồng 5. Tổng vốn đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng: Nhóm 1: 29,05 triệu đồng; Nhóm 2: 29,4 triệu đồng; Nhóm 3: 30,1 triệu đồng; Nhóm 4: 31,5 triệu đồng; Nhóm 5: 32,9 triệu đồng; Nhóm 6: 21 triệu đồng	dân tỉnh Sơn La về sửa đổi nội dung tại Phụ lục 01, 02 kèm theo Điều 1, Nghị quyết 135/2020/NQ-HĐND quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; - Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 2787/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước; sửa đổi Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới
--	--	--	--	--	---

					6. Tổng vốn đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng: Nhóm 1: 37,8 triệu đồng; Nhóm 2: 38,5 triệu đồng; Nhóm 3: 39,2 triệu đồng; Nhóm 4: 41,3 triệu đồng; Nhóm 5: 43,4 triệu đồng; Nhóm 6: 27,3 triệu đồng 7. Tổng vốn đầu tư trên 500 đến 1.000 tỷ đồng: Nhóm 1: 42,7 triệu đồng; Nhóm 2: 43,4 triệu đồng; Nhóm 3: 44,45 triệu đồng; Nhóm 4: 46,2 triệu đồng; Nhóm 5: 48,3 triệu đồng; Nhóm 6: 30,8 triệu đồng 8. Tổng vốn đầu tư trên 1.000 đến 1.500 tỷ đồng: Nhóm 1: 45,5 triệu đồng; Nhóm 2: 46,9 triệu đồng; Nhóm 3: 47,95 triệu đồng; Nhóm 4: 50,4 triệu	ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
--	--	--	--	--	--	--

					đồng; Nhóm 5: 52,5 triệu đồng; Nhóm 6: 33,6 triệu đồng 9. Tổng vốn đầu tư trên 1.500 đến 2.000 tỷ đồng: Nhóm 1: 46,9 triệu đồng; Nhóm 2: 47,6 triệu đồng; Nhóm 3: 49 triệu đồng; Nhóm 4: 51,45 triệu đồng; Nhóm 5: 53,55 triệu đồng; Nhóm 6: 34,3 triệu đồng 10. Tổng vốn đầu tư trên 2.000 đến 3.000 tỷ đồng: Nhóm 1: 49 triệu đồng; Nhóm 2: 49,7 triệu đồng; Nhóm 3: 51,1 triệu đồng; Nhóm 4: 53,2 triệu đồng; Nhóm 5: 55,3 triệu đồng; Nhóm 6: 35,7 triệu đồng 11. Tổng vốn đầu tư trên 3.000 đến 5.000 tỷ đồng: Nhóm 1: 50,75 triệu đồng; Nhóm 2:	
--	--	--	--	--	--	--

					51,8 triệu đồng; Nhóm 3: 53,2 triệu đồng; Nhóm 4: 55,3 triệu đồng; Nhóm 5: 57,4 triệu đồng; Nhóm 6: 37,1 triệu đồng 12. Tổng vốn đầu tư trên 5.000 đến 7.000 tỷ đồng: Nhóm 1: 53,9 triệu đồng; Nhóm 2: 54,6 triệu đồng; Nhóm 3: 56 triệu đồng; Nhóm 4: 58,8 triệu đồng; Nhóm 5: 60,9 triệu đồng; Nhóm 6: 39,2 triệu đồng 13. Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng: Nhóm 1: 58,8 triệu đồng; Nhóm 2: 60,2 triệu đồng; Nhóm 3: 61,6 triệu đồng; Nhóm 4: 64,4 triệu đồng; Nhóm 5: 67,2 triệu đồng; Nhóm 6: 42,7 triệu đồng * Đối với các dự án	
--	--	--	--	--	---	--

					thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất a) Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng. b) Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông). c) Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi. d) Nhóm 4. Dự án giao thông. e) Nhóm 5. Dự án công nghiệp. g) Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên).	
6	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với	45 ngày	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua	1.Tổng vốn đầu tư dự án Đến 10 tỷ đồng: 4,2 triệu đồng	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

	trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định Khoản 2 Điều 36 Nghị định 08/2022/NĐ-CP) 1.010735		Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	2. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 10 đến 20 tỷ đồng; 6,3 triệu đồng 3. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 20 đến 50 tỷ đồng: 10,5 triệu đồng 4. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 50 đến 100 tỷ đồng: 18,9 triệu đồng 5. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 100 đến 200 tỷ đồng: 21 triệu đồng 6. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 200 đến 500 tỷ đồng: 27,3 triệu đồng 7. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 500 đến 1.000 tỷ đồng: 30,8 triệu đồng 8. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 1.000 đến 1.500 tỷ đồng: 33,6 triệu đồng 9. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 1.500 đến 2.000 tỷ đồng: 34,3 triệu đồng 10. Tổng vốn đầu tư dự	- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh; - Nghị Quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Bộ trưởng Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về sửa đổi nội dung tại Phụ lục 01, 02 kèm theo Điều 1, Nghị quyết 135/2020/NQ-HĐND quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; - Quyết định số 87/QĐ-BTNMT
--	---	--	--	---	---	--

					án Trên 2.000 đến 3.000 tỷ đồng: 35,7 triệu đồng 11.Tổng vốn đầu tư dự án Trên 3.000 đến 5.000 tỷ đồng: 37,1 triệu đồng 12.Tổng vốn đầu tư dự án Trên 5.000 đến 7.000 tỷ đồng: 39,2 triệu đồng	ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 2787/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước; sửa đổi Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
7	Thẩm định, phê duyệt phương án cải	45 ngày	Bộ phận tiếp nhận và trả kết	Nộp hồ sơ trực tiếp	1.Tổng vốn đầu tư dự án Đến 10 tỷ đồng: 4,2	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt) 2.001767		quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	triệu đồng 2. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 10 đến 20 tỷ đồng: 6,3 triệu đồng 3. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 20 đến 50 tỷ đồng: 10,5 triệu đồng 4. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 50 đến 100 tỷ đồng: 18,9 triệu đồng 5. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 100 đến 200 tỷ đồng: 21 triệu đồng 6. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 200 đến 500 tỷ đồng: 27,3 triệu đồng 7. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 500 đến 1.000 tỷ đồng: 30,8 triệu đồng 8. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 1.000 đến 1.500 tỷ đồng: 33,6 triệu đồng 9. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 1.500 đến 2.000 tỷ đồng: 34,3 triệu đồng	- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014; - Nghị định 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh; - Nghị Quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về sửa đổi nội dung tại Phụ lục 01, 02 kèm theo Điều 1, Nghị quyết 135/2020/NQ-HĐND quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; - Quyết định số 634/QĐ-BTNMT ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Công bố thủ tục hành chính thuộc
--	--	--	--	---	---

					10. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 2.000 đến 3.000 tỷ đồng: 35,7 triệu đồng 11. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 3.000 đến 5.000 tỷ đồng: 37,1 triệu đồng 12. Tổng vốn đầu tư dự án Trên 5.000 đến 7.000 tỷ đồng: 39,2 triệu đồng	phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
8	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc danh mục loài được ưu tiên bảo vệ 1.008675	21 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008; - Nghị định số 160/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; - Quyết định số 1756/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

9	Cấp chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học 1.008682	45 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008; - Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn, thi hành một số điều của Luật đa dạng sinh học; - Thông tư 25/2016/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn mẫu đơn đăng ký, giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và mẫu báo cáo tình trạng bảo tồn loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; - Quyết định số 1756/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
II. LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN: 17 TTHC						

1	Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình 1.004446	- Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản 76 ngày làm việc; - Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản 32 ngày làm việc; - Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình 58 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm: 1.000.000 đồng/giấy phép b. Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm: 10.000.000 đồng/giấy phép c. Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép 2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép b. Giấy phép khai thác	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư liên tịch 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 9/9/2014 của liên Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Nghị định 22/2012/NĐ-CP; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động
---	--	--	---	--	---	---

				khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 20.000.000 đồng/giấy phép c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu	môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ tài chính về quy định phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản bao gồm lệ phí cấp phép thăm dò khoáng sản, cấp phép khai thác khoáng sản và lệ phí cấp phép khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản
--	--	--	--	--	--

				này: 30.000.000 đồng/giấy phép 3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 40.000.000 đồng/giấy phép 4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu tại Thông tư 191/2016/TT-BTC a. Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 40.000.000 đồng/giấy phép b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 50.000.000 đồng/giấy phép 5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong	thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
--	--	--	--	---	--

					hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu tại Thông tư 191/2016/TT-BTC: 60.000.000 đồng/giấy phép 6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 80.000.000 đồng/giấy phép 7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 100.000.000 đồng/giấy phép.	
2	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng	46 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường chiến lược và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ

	công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch 1.004132					quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi
--	--	--	--	--	--	---

						trường.
3	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản 1.004083	08 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La		Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
4	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở	112 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết	Nộp hồ sơ trực tiếp	- Từ 20 triệu đồng trở xuống: 50.000 đồng/hồ	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

	khu vực chưa thăm dò khoáng sản 1.004434		quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	sơ - Từ 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng: 100.000 đồng/hồ sơ - Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng: 150.000 đồng/hồ sơ - Từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng: 200.000 đồng/hồ sơ - Trên 500 triệu đồng: 500.000 đồng/hồ sơ	- Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định 22/2012/NĐ-CP ngày 26/03/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản; - Thông tư liên tịch 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 9/9/2014 của liên Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại
--	--	--	--	--	--	--

						Nghị định 22/2012/NĐ-CP; - Thông tư 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
5	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt 1.004433	112 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Từ 20 triệu đồng trở xuống: 50.000 đồng/hồ sơ - Từ 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng: 100.000 đồng/hồ sơ - Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng: 150.000 đồng/hồ sơ - Từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng: 200.000 đồng/hồ sơ	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định 22/2012/NĐ-CP ngày 26/03/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

					- Trên 500 triệu đồng: 500.000 đồng/hồ sơ	- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản; - Thông tư liên tịch 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 9/9/2014 của liên Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Nghị định 22/2012/NĐ-CP; - Thông tư 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi
--	--	--	--	--	--	--

						trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
6	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản 1.000778	- 76 ngày. Riêng đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản nộp hồ sơ về Sở Tài nguyên và Môi trường.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định 22/2012/NĐ-CP ngày 26/03/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư 53/2013/TT-BTNMT ngày 30/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản; - Thông tư liên tịch 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 9/9/2014 của

						liên Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Nghị định 22/2012/NĐ-CP; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ tài chính về quy định phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản bao gồm lệ phí cấp phép thăm dò khoáng sản, cấp phép khai thác khoáng sản và lệ phí cấp phép khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục
--	--	--	--	--	--	--

						đóng cửa mỏ khoáng sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
7	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản 1.004481	40 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ tài chính về quy định phí thăm định đánh giá trữ

						lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản bao gồm lệ phí cấp phép thăm dò khoáng sản, cấp phép khai thác khoáng sản và lệ phí cấp phép khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
8	Chuyển nhượng quyền thăm dò	40 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết	Nộp hồ sơ trực tiếp	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

	khoáng sản 2.001814		quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ tài chính về quy định phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản bao gồm lệ phí cấp phép thăm dò khoáng sản, cấp phép khai thác khoáng sản và lệ phí cấp phép khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục
--	-----------------------------------	--	--	--	--	---

						đóng cửa mỏ khoáng sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
9	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản 1.005408	40 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án

						thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
10	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản 2.001783	40 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m3/năm: 500.000 đồng/giấy phép b. Có công suất khai thác từ 5.000 m3 đến 10.000 m3/năm: 5.000.000 đồng/giấy phép	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các

				c. Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép 2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai	Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ tài chính về quy định phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản bao gồm lệ phí cấp phép thăm dò khoáng sản, cấp phép khai thác khoáng sản và lệ phí cấp phép khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước,
--	--	--	--	--	--

					thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 10.000.000 đồng/giấy phép c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 15.000.000 đồng/giấy phép 3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước	môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
--	--	--	--	--	--	---

					khoáng: 20.000.000 đồng/giấy phép 4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này: a. Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 20.000.000 đồng/giấy phép b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 25.000.000 đồng/giấy phép 5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép 6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 40.000.000 đồng/giấy phép	
--	--	--	--	--	--	--

					7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 50.000.000 đồng/giấy phép	
11	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản 1.004345	40 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm: 500.000đồng/giấy phép b. Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm: 5.000.000đồng/giấy phép c. Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép 2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ tài chính về quy định phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản bao gồm lệ phí cấp phép thăm dò khoáng sản, cấp phép khai thác khoáng sản và lệ phí cấp phép khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên

				có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 10.000.000 đồng/giấy phép c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng	và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
--	--	--	--	---	---

					thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 15.000.000 đồng/giấy phép 3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 20.000.000 đồng/giấy phép 4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này: a. Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 20.000.000 đồng/giấy	
--	--	--	--	--	---	--

					phép b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 25.000.000 đồng/giấy phép 5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép 6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 40.000.000 đồng/giấy phép 7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 50.000.000 đồng/giấy phép	
12	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản 1.004135	40 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

			chính công tỉnh Sơn La	tuyển	- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
--	--	--	---------------------------	-------	---

13	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản 2.001787	152 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Đến 01 tỷ đồng: 10 triệu đồng - Trên 01 đến 10 tỷ đồng: 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng) - Trên 10 đến 20 tỷ đồng: 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng) - Trên 20 tỷ đồng: 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ tài chính về quy định phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản bao gồm lệ phí cấp phép thăm dò khoáng sản, cấp phép khai thác khoáng sản và lệ phí cấp phép khoáng sản; - Thông tư 43/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung và quy cách thu thập, thành lập, bảo quản tài liệu nguyên thủy trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và thăm dò khoáng
----	---	-------------------	--	--	--	---

						sản, trừ các hạng mục công việc được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác; - Thông tư 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về nội dung công tác giám sát trực tiếp thi công đề án thăm dò khoáng sản và giám sát gián tiếp thi công thăm dò khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
--	--	--	--	--	--	--

14	Đóng cửa mỏ khoáng sản 1.004367	74 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban
----	---	------------------	--	---	-------	---

						hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
15	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản 2.001781	28 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	5.000.000 đồng/01giấy phép.	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ tài chính về quy định phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản bao gồm lệ phí cấp phép thăm dò khoáng sản, cấp phép khai thác khoáng sản và lệ phí cấp phép khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản

						trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
16	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản 1.004343	16 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	2.500.000 đồng/01giấy phép.	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ tài chính về quy định phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản bao gồm lệ phí cấp phép thăm dò khoáng sản,

						cấp phép khai thác khoáng sản và lệ phí cấp phép khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
17	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản 2.001777	16 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ

			Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	ích, dịch vụ công trực tuyến		quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
III. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC: 18 TTHC						
1	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu	32 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua	- Đối với thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm:	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày

	lượng dưới 3000m ³ /ngày đêm 1.004232		Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	358.000đ - Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm: 985.000đ - Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm: 2.300.000đ - Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm: 4.480.000đ	01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh;
--	--	--	---	--	---	--

						- Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm; 1.004228	28 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Đối với thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: 179.000đ - Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 492.000đ - Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 1.150.000đ - Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 2.240.000đ	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày

						12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm;	32 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực	- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: 358.000đ - Đối với báo cáo kết	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

	1.004223		chính công tỉnh Sơn La	tuyến	quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 985.000đ - Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 2.300.000đ - Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 4.480.000đ	- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức
--	----------	--	---------------------------	-------	---	---

						thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
4	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm; 1.004211	28 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: 179.000đ - Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư

					đêm: 492.000đ - Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 1.150.000đ - Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 2.240.000đ	kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-
--	--	--	--	--	--	--

						HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
5	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ	32 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm: 538.000đ - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của

	dưới 3 triệu m³, hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m³/giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m³/ngày đêm; 1.004179				0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.600.000đ - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 1 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 4.056.000đ - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³ đến dưới 2 m³/giờ; hoặc để phát	Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm
--	--	--	--	--	---	--

					điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm: 7.530.000đ	quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
6	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với	28 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm: 269.000đ - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw;	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

	lưu lượng khai thác dưới 5 m³/giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m³/ngày đêm; 1.004167				hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 800.000đ - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 1 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 2.028.000đ - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³ đến dưới 2 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng	- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ
--	--	--	--	--	--	---

					từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm: 3.765.000đ	Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
7	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước 1.000824	14 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	- Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò/khai thác, sử dụng nước dưới đất: + Đối với thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: 107.400 đồng + Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 295.500 đồng + Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 690.000 đồng + Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Quyết định số 438/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2023 của Bộ trưởng Bộ

					1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.344.000 đồng. - Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khai thác sử dụng nước mặt: + Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm: 161.400 đồng + Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích	Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
--	--	--	--	--	--	---

					khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 480.000 đồng + Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 1 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 1.216.800 đồng + Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³ đến dưới 2 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu	
--	--	--	--	--	--	--

					lượng từ 20.000 m3 đến dưới 50.000 m3/ngày đêm: 2.259.000 đồng.	
8	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên sông suối thuộc trường hợp phải xin phép 1.001740	- Đối với các dự án không có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh: 36 ngày làm việc; - Đối với các dự án có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh: 60 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Quyết định số 438/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
9	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ 1.004122	19 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ	1.200.000 đồng/hồ sơ	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật

			phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	công tuyên trực	tài nguyên nước; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất. - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số
--	--	--	---	-----------------------	--

						thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
10	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ 2.001738	14 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	600.000 đồng/hồ sơ	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ

						sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất; - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
--	--	--	--	--	--	---

						- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
11	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành 1.009669	18 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị

						định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 706/QĐ-BTNMT ngày 15/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành 2.001770	41 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa

						đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 706/QĐ-BTNMT ngày 15/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
13	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước 1.004283	13 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Nghị định số 41/2021/NĐ-CP

						ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 706/QĐ-BTNMT ngày 15/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
14	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ 1.004253	10 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều

						kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất; - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Quyết định số 4044/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và
--	--	--	--	--	--	--

						Môi trường.
15	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi 2.001850	31 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 43/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/5/2015 quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
16	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt do UBND tỉnh cấp;	09 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày

	1.011516		và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến		01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Quyết định số 438/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
17	Đăng ký khai thác nước dưới đất; 1.011517	13 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Quyết định số 438/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

						trường.
18	Trả lại giấy phép tài nguyên nước 1.011518	09 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Quyết định số 438/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN: 03 TTHC

1	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn 1.000987	12 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày
---	---	------------------	--	--	-------	---

			tỉnh Sơn La			15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Quyết định số 1239/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung một trong lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn 1.000970	10 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày

			tỉnh Sơn La			15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Quyết định số 1239/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung một trong lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
03	Cấp lại Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn 1.000943	05 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày

			tỉnh Sơn La			15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Quyết định số 1239/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung một trong lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
--	--	--	-------------	--	--	---

V. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ: 02 TTHC

1	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II 1.000049	- 09 ngày làm việc: Đối với cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm	Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ công	Không	- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;
---	---	---	--	---	-------	--

		- 03 ngày làm việc: Đối với gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II.	phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	trực tuyến		- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Quyết định số 88/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ 1.001923	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ công trực tuyến	I. Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy 1. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn: 120.000đ/tờ 2. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000: 130.000đ/tờ 3. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000: 140.000đ/tờ	- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ

				4. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn: 170.000đ/tờ II. Bản đồ số dạng Vector 1. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000: 400.000đ/mảnh 2. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000: 440.000đ/mảnh 3. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 670.000đ/mảnh 4. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000: 760.000đ/mảnh 5. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000: 950.000đ/mảnh 6. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000: 2.000.000đ/mảnh 7. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000:	quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ - Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ. - Quyết định số 88/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng
--	--	--	--	---	---

					3.500.000đ/mảnh 8. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000: 5.000.000đ/mảnh 9. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000: 8.000.000đ/mảnh 10. Bản đồ hành chính Việt Nam: 4.000.000đ/bộ 11. Bản đồ hành chính tỉnh: 2.000.000đ/bộ 12. Bản đồ hành chính cấp huyện: 1.000.000/bộ Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;	quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
--	--	--	--	--	--	---

				b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh III. Bản đồ số dạng Raster Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ IV. Dữ liệu ảnh hàng không 1. Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số: 250.000đ/file 2. Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm: 250.000đ/file 3. Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm: 200.000đ/file 4. Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim	
--	--	--	--	---	--

					độ phân giải 22 μm: 150.000đ/file 5. Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000: 60.000đ/mảnh 6. Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000: 60.000đ/mảnh 7. Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000: 70.000đ/mảnh 8. Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000: 70.000đ/mảnh 9. Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000: 70.000đ/mảnh V. Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia 1. Cấp 0: 340.000đ/điểm 2. Hạng I: 250.000đ/điểm 3. Hạng II: 220.000đ/điểm 4. Hạng III: 200.000đ/điểm (Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở)	
--	--	--	--	--	---	--

				VI. Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia 1. Hạng I: 160.000đ/điểm 2. Hạng II: 150.000đ/điểm 3. Hạng III: 120.000đ/điểm VII. Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia 1. Điểm cơ sở: 200.000đ/điểm 2. Hạng I: 160.000đ/điểm 3. Hạng II: 140.000đ/điểm VIII. Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia: 20.000đ/tờ IX. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia 1. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000: 400.000đ/mảnh 2. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000: 500.000đ/mảnh 3. Cơ sở dữ liệu nền địa	
--	--	--	--	---	--

					lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 850.000đ/mảnh 4. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000: 1.500.000đ/mảnh 5. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1: 250.000; 1:500.000; 1:1.000.000: 8.000.000đ/mảnh 6. Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000: 200.000đ/mảnh 7. Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000: 80.000đ/mảnh	
--	--	--	--	--	--	--

					8. Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000: 170.000/mảnh 9. Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét: - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1: 50.000: 2.550.000đ/mảnh - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1: 25.000: 640.000đ/mảnh 10. Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000: 300.000đ/mảnh. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:	
--	--	--	--	--	--	--

					a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ.	
--	--	--	--	--	---	--

B. CẤP HUYỆN: 06 TTHC

TT	Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 04 TTHC						
1	Cấp giấy phép môi trường 1.010723	- 15 ngày đối với trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - 30 ngày đối với trường hợp còn lại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thành phố	Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ công trực tuyến	1. Đối với dự án đầu tư phải thành lập tổ thẩm định và tổ chức khảo sát thực tế: 11.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở 2. Đối với cơ sở đang hoạt động phải thành lập tổ kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 9.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị Quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm

						quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Quyết định số 2787/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước; sửa đổi Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2	Cấp đổi giấy phép môi trường 1.010724	10 ngày	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thành phố	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số

						điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Quyết định số 2787/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước; sửa đổi Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường 1.010725	15 ngày	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thành phố	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	1. Đối với dự án đầu tư phải thành lập tổ thẩm định và tổ chức khảo sát thực tế: 11.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở 2. Đối với cơ sở đang hoạt động phải thành lập tổ kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 9.000.000đ/Giấy	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số

					phép/Dự án, cơ sở điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị Quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Quyết định số 2787/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước; sửa đổi Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
--	--	--	--	--	--

						trường.
4	Cấp lại giấy phép môi trường 1.010726	- 15 ngày đối với trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - 20 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - 30 ngày đối với trường hợp quy định tại điểm b, d khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thành phố	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	1. Đối với dự án đầu tư phải thành lập tổ thẩm định và tổ chức khảo sát thực tế: 11.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở 2. Đối với cơ sở đang hoạt động phải thành lập tổ kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 9.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị Quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Quyết định số 2787/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh

						vực môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước; sửa đổi Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
--	--	--	--	--	--	--

II. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC: 02 TTHC

1	Đăng ký khai thác nước dưới đất 1.001662	09 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thành phố UBND cấp huyện/xã; Tổ trưởng tổ dân phố	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Quyết định số 438/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước
---	---	------------------	--	---	-------	---

						của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh 1.001645	- Đối với các dự án không có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh: 27 ngày làm việc; - Đối với các dự án có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh: 36 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thành phố UBND cấp huyện/xã; Tổ trưởng tổ dân phố	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Quyết định số 438/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

C. CẤP XÃ: 02 THỦ TỤC

TT	Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 02 TTHC						
1	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường 1.010736	15 ngày	Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu	Không	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày

				chính công ích		10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2	Xác nhận hợp đồng nguồn gen và chia sẻ lợi ích 1.004082	03 ngày	Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật đa dạng sinh học 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Nghị định 59/2017/NĐ-CP ngày 12/4/2017 Về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen; - Quyết định số 1240/QĐ-BTNMT ngày 12/05/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc

						công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
--	--	--	--	--	--	--

Phụ lục II
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. QUY TRÌNH LIÊN THÔNG UBND TỈNH: 46 quy trình

I. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 12 quy trình

1. Cấp giấy phép môi trường

1.1. Đối với trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

Thời gian giải quyết: 15 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	02 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập tổ thẩm định			01 ngày

B4	Thẩm định		Kết quả thẩm định	02 ngày
B5	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Tờ trình đề nghị cấp phép hoặc Tờ trình đề nghị không cấp phép	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Duyệt dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo Sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Liên thông UBND tỉnh ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			03 ngày
B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				15 ngày

1.2. Cấp Giấy phép môi trường đối với trường hợp còn lại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

- Thời gian giải quyết : 30 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	03 ngày

		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập tổ thẩm định/hội đồng thẩm định/đoàn kiểm tra			02 ngày
B4	Thẩm định		Kết quả thẩm định	05 ngày
B5	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Tờ trình đề nghị cấp phép hoặc Tờ trình đề nghị không cấp phép	10 ngày
		Lãnh đạo phòng	Duyệt dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo Sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Liên thông UBND tỉnh ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			06 ngày
B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				30 ngày

2. Cấp đổi giấy phép môi trường

- Thời gian giải quyết : 10 ngày.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ)	1/2 ngày

			- Chuyển hồ sơ cho Phòng Quản lý môi trường	
B2	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	Thẩm định	04 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B4	Liên thông UBND tỉnh ban hành Giấy phép hoặc trả hồ sơ			3,5 ngày
B5	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm kết quả liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				10 ngày

3. Cấp Điều chỉnh giấy phép môi trường

- Thời gian giải quyết : 15 ngày.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thẩm định	1/2 ngày
		Chuyên viên	Thẩm định	07 ngày

		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B4	Liên thông UBND tỉnh cấp phép hoặc Thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ			05 ngày
B5	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				15 ngày

4. Cấp lại Giấy phép môi trường

4.1. Cấp lại Giấy phép môi trường đối với trường hợp Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

Thời gian giải quyết: 15 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	02 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày

		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập tổ thẩm định			01 ngày
B4	Thẩm định		Kết quả thẩm định	02 ngày
B5	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Tờ trình đề nghị cấp phép hoặc Tờ trình đề nghị không cấp phép	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Duyệt dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo Sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Liên thông UBND tỉnh ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			03 ngày
B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				15 ngày

4.2. Cấp lại Giấy phép môi trường trong trường hợp theo quy định tại Điểm a, Điểm c Khoản 4, Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

- Thời gian giải quyết: 20 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Sacnt hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày

B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	- Trường hợp: Hồ sơ không đạt yêu cầu: Dự thảo văn bản thông báo cho Chủ dự án - Trường hợp: Hồ sơ đạt yêu cầu: Tham mưu văn bản đề tổ chức thẩm định	02 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định, duyệt dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập tổ thẩm định hoặc hội đồng thẩm định hoặc đoàn kiểm tra			02 ngày
B4	Tổ chức thẩm định			03 ngày
B5	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	Dự thảo văn bản thông báo kết quả thẩm định hoặc cấp giấy phép môi trường	04 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo Sở	Ký và ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Liên thông UBND tỉnh cấp phép hoặc Thông báo trả hồ sơ			05 ngày
B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				20 ngày

4.3. Cấp Giấy phép môi trường đối với trường hợp còn lại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

- Thời gian giải quyết : 30 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập tổ thẩm định/hội đồng thẩm định/đoàn kiểm tra			02 ngày
B4	Thẩm định		Kết quả thẩm định	05 ngày
B5	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Tờ trình đề nghị cấp phép hoặc Tờ trình đề nghị không cấp phép	10 ngày
		Lãnh đạo phòng	Duyệt dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo Sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Liên thông UBND tỉnh ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			06 ngày

B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				30 ngày

5. Thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Thời gian giải quyết : 50 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ và hợp lệ dự thảo các VB để thực hiện thẩm định + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	3 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định			03 ngày
B4	Tổ chức thẩm định			14 ngày
B5	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	- Trường hợp: không cần chỉnh sửa, bổ sung: Dự thảo quyết định phê duyệt	20 ngày

			- Trường hợp: Không thông qua: Dự thảo Thông báo trả lại hồ sơ	
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Liên thông UBND tỉnh ban hành Quyết định hoặc VB trả hồ sơ			06 ngày
B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kết quả liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				50 ngày

6. Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (theo khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)

- Thời gian giải quyết : 45 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp: Hồ sơ đạt yêu cầu, dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định	03 ngày

			+ Trường hợp: Hồ sơ không đạt yêu cầu dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án	
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định			03 ngày
B4	Tổ chức thẩm định			14 ngày
B5	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	Dự thảo quyết định phê duyệt hoặc Văn bản trả hồ sơ	15 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo Sở	Ký và ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt hoặc thông báo trả hồ sơ			06 ngày
B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				45 ngày

7. Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt)

- Thời gian giải quyết : 45 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
----	--------------------	-----------------------	--------------------	---------------------

B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp: Hồ sơ đạt yêu cầu, dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định + Trường hợp: Hồ sơ không đạt yêu cầu dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định			03 ngày
B4	Tổ chức thẩm định			14 ngày
B5	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	Dự thảo quyết định phê duyệt hoặc Văn bản trả hồ sơ	15 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo Sở	Ký và ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt hoặc thông báo trả hồ sơ			06 ngày
B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				45 ngày

8. Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

- Thời gian giải quyết: 21 ngày.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ)	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định; + Trường hợp không hợp lệ: Dự thảo văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ	02 ngày
		Lãnh đạo phòng	Duyệt dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo Sở	Ký, ban hành văn bản	1/2 ngày
B3	Liên thông UBND tỉnh ban hành thành lập hội đồng			02 ngày
B4	Tổ chức các hoạt động thẩm định			05 ngày
B5	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	- Trường hợp không đạt yêu cầu: Dự thảo thông báo cho tổ chức cá nhân;	03 ngày

			- Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo Quyết định cấp phép	
		Lãnh đạo phòng	Duyệt dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Liên thông UBND tỉnh ban hành Quyết định cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật hoặc văn bản thông báo			05 ngày
B8	- Tiếp nhận và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				21 ngày

9. Thủ tục cấp, chứng nhận cơ sở bảo tồn Đa dạng sinh học

- Thời gian giải quyết: 45 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ)	1/2 ngày

B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ: dự thảo các văn bản tổ chức thẩm định xin cấp Giấy chứng nhận; + Trường hợp không hợp lệ: Dự thảo văn bản thông báo chỉnh sửa, bổ sung	05 ngày
		Lãnh đạo phòng	Duyệt dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo Sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	Liên thông UBND tỉnh thành lập hội đồng			04 ngày
B4	Tổ chức các hoạt động thẩm định			18 ngày
B5	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	- Trường hợp không đạt yêu cầu: Dự thảo thông báo cho tổ chức cá nhân; - Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo Quyết định cấp phép	08 ngày
		Lãnh đạo phòng	Duyệt dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Liên thông UBND tỉnh cấp chứng nhận hoặc trả hồ sơ			06 ngày
B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày

Tổng thời gian thực hiện:	45 ngày
----------------------------------	----------------

II. LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN: 19 quy trình

1. Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình

1.1. Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

- Thời gian giải quyết: 76 ngày làm việc

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra, thẩm định hồ sơ:	Chuyên viên		54 ngày
B4	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	01 ngày
B5	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Ban Giám đốc Sở	Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	03 ngày
B6	Hoàn thành việc thẩm định	Chuyên viên	Tờ trình và Dự thảo Giấy phép khai thác	02 ngày

	hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc khai thác khoáng sản		khoáng sản	
B7	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo Giấy phép khai thác khoáng sản	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo Giấy phép khai thác khoáng sản	02 ngày
B8	Đề nghị UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo Giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo bản đồ khu vực cấp phép khai thác khoáng	02 ngày
B9	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B10	Chuyển hồ sơ Bộ phận một cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B11	Liên thông UBND tỉnh			07 ngày
B12	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Giấy phép khai thác khoáng sản	01 ngày
B13	Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Giấy nộp lệ phí cấp phép	01 ngày
B14	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Tổ chức cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	Thực hiện nghĩa vụ của Giấy phép và lấy Giấy phép khai thác khoáng sản	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				76 ngày

1.2. Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản

- Thời gian giải quyết: 32 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra, thẩm định hồ sơ:	Chuyên viên		20 ngày
B4	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo Quyết định điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo Quyết định điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	01 ngày
B5	Đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo Quyết định điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	01 ngày
B6	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Chuyển hồ sơ Bộ phận một cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh			07 ngày
B9	Nhận kết quả từ Bộ phận	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục	Quyết định cấp Giấy phép khai thác	1/2 ngày

	một cửa Văn phòng UBND tỉnh	vụ hành chính công	khoáng sản	
B10	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Tổ chức cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	Thực hiện nghĩa vụ của Giấy phép và lấy Quyết định cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				32 ngày

1.3. Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình

- Thời gian giải quyết : 58 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra hồ sơ:	Chuyên viên		04 ngày
B4	Xin ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình để khai thác khoáng sản	Chuyên viên	Theo nội dung chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 6611/BTNMT-ĐCKS ngày 06/02/2017 (thời gian xin ý kiến không tính vào thời gian thẩm định và ấn tạm dừng hồ sơ)	-
B5	Thẩm định hồ sơ:	Chuyên viên		39 ngày

B6	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo Quyết định cấp phép khai thác khoáng sản	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo Quyết định cấp phép khai thác khoáng sản	02 ngày
B7	Đề nghị UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo Quyết định cấp phép khai thác khoáng sản kèm theo bản đồ khu vực cấp phép khai thác khoáng	02 ngày
B8	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B9	Chuyển hồ sơ Bộ phận một cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B10	Liên thông UBND tỉnh			07 ngày
B11	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định cấp giấy phép khai thác khoáng sản	01 ngày
B12	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Tổ chức cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	Thực hiện nghĩa vụ của Giấy phép và lấy Quyết định cấp giấy phép khai thác khoáng sản	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				58 ngày

2. Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch

- Thời gian giải quyết : 46 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra hồ sơ:	Chuyên viên		04 ngày
B4	Xin ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình để khai thác khoáng sản	Chuyên viên	Theo nội dung chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 6611/BTNMT-ĐCKS ngày 06/02/2017 (thời gian xin ý kiến không tính vào thời gian thẩm định và ấn tạm dừng hồ sơ)	-
B5	Thẩm định hồ sơ:	Chuyên viên		27 ngày
B6	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo Quyết định cấp phép khai thác khoáng sản	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo Quyết định cấp phép khai thác khoáng sản	02 ngày
B7	Đề nghị UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo Quyết định cấp phép khai thác khoáng sản kèm theo bản đồ khu vực cấp phép khai thác khoáng	02 ngày
B8	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày

B9	Chuyển hồ sơ Bộ phận một cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B10	Liên thông UBND tỉnh			07 ngày
B11	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định xác nhận đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình/thu hồi cát, sỏi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch.	01 ngày
B12	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Tổ chức cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	Thực hiện nghĩa vụ của Giấy phép và lấy Quyết định xác nhận đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình/thu hồi cát, sỏi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch.	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				46 ngày

3. Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản

- Thời gian giải quyết: 8 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận một cửa tại Trung tâm	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ	1/2 ngày

	về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thuỷ văn (Scan hồ sơ)	Phục vụ hành chính công tỉnh	chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra, thẩm định hồ sơ:	Chuyên viên		2,5 ngày
B5	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo văn bản chấp thuận	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo văn bản chấp thuận của UBND tỉnh	1/2 ngày
B6	Ký Tờ trình và văn bản chấp thuận của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo văn bản chấp thuận của UBND tỉnh	1/2 ngày
B7	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B8	Chuyển hồ sơ Bộ phận một cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B9	Liên thông UBND tỉnh			02 ngày
B10	Tiếp nhận và trả kết quả	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn bản chấp thuận đề nghị khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				08 ngày

4. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản

- Thời gian giải quyết: 112 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản Chuyển hồ sơ đến phòng TNN,KS&KTTV	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Công chức Bộ phận 1 cửa STNMT	30 ngày
B2	Phân công Chuyên viên	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Chuyên viên	01 ngày
B3	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên	Thông báo xét chọn hoặc không được xét chọn tham gia đấu giá	30 ngày
B4	Tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản <i>(chỉ tổ chức phiên đấu giá khi có 02 tổ chức, cá nhân trở lên đủ điều kiện)</i>	Chủ tịch Hội đồng đấu giá quyền khai thác hoặc người điều hành phiên đấu giá	Biên bản họp Hội đồng đấu giá hoặc biên bản phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản	30 ngày
B5	Tờ trình và dự thảo Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Chuyên viên	Tờ trình và dự thảo Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	05 ngày
B6	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo văn bản chấp thuận	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và dự thảo Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1/2 ngày
B7	Ký Tờ trình và văn bản chấp thuận của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và dự thảo Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác	1/2 ngày

			khoáng sản	
B8	Hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh	Chuyên viên	Bộ phận 1 cửa của STNMT	01 ngày
B9	Chuyển hồ sơ sang Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Công chức Bộ phận một cửa của STNMT	Tờ trình và dự thảo Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	01 ngày
B10	Liên thông UBND tỉnh			06 ngày
B11	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	01 ngày
B12	Thông báo và đăng tải kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Chuyên viên	Thông báo và đăng tại kết quả trúng đấu giá	05 ngày
B13	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền KTKS	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				112 ngày

5. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

- Thời gian giải quyết : 112 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tổ chức, cá nhân nộp trực	Bộ phận một cửa tại Trung tâm	Công chức Bộ phận 1 cửa STNMT	30 ngày

	tiếp hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản Chuyển hồ sơ đến phòng TNN,KS&KTTV	Phục vụ hành chính công tỉnh		
B2	Phân công Chuyên viên	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Chuyên viên	01 ngày
B3	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên	Thông báo xét chọn hoặc không được xét chọn tham gia đấu giá	30 ngày
B4	Tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản <i>(chỉ tổ chức phiên đấu giá khi có 02 tổ chức, cá nhân trở lên đủ điều kiện)</i>	Chủ tịch Hội đồng đấu giá quyền khai thác hoặc người điều hành phiên đấu giá	Biên bản họp Hội đồng đấu giá hoặc biên bản phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản	30 ngày
B5	Tờ trình và dự thảo Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Chuyên viên	Tờ trình và dự thảo Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	05 ngày
B6	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo văn bản chấp thuận	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và dự thảo Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1/2 ngày
B7	Ký Tờ trình và văn bản chấp thuận của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và dự thảo Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1/2 ngày
B8	Hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh	Chuyên viên	Bộ phận 1 cửa của STNMT	01 ngày

B9	Chuyển hồ sơ sang Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Tờ trình và dự thảo Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	01 ngày
B10	Liên thông UBND tỉnh			06 ngày
B11	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	01 ngày
B12	Thông báo và đăng tải kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Chuyên viên	Thông báo và đăng tải kết quả trúng đấu giá	05 ngày
B13	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền KTKS	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				112 ngày

6. Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản

- Thời gian giải quyết : 76 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	1/2 ngày

B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra và thẩm định hồ sơ:	Chuyên viên		54 ngày
B4	Sau khi tổ chức, cá nhân nộp lại hồ sơ đã hoàn chỉnh theo thông báo	Chuyên viên	Tờ trình và Dự thảo Giấy phép thăm dò khoáng sản	05 ngày
B5	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo văn bản chấp thuận	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và dự thảo Giấy phép thăm dò khoáng sản	02 ngày
B6	Ký Tờ trình và văn bản chấp thuận của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và dự thảo Giấy phép thăm dò khoáng sản	02 ngày
B7	Hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh	Chuyên viên	Bộ phận 1 cửa của STNMT	01 ngày
B8	Chuyển hồ sơ sang Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Tờ trình và dự thảo Giấy phép thăm dò khoáng sản	01 ngày
B9	Liên thông UBND tỉnh			07 ngày
B10	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép thăm dò khoáng sản	01 ngày
B11	Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước	01 ngày
B12	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức cá nhân thực	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép thăm dò khoáng sản	01 ngày

	hiện TTHC			
Tổng thời gian thực hiện:				76 ngày

7. Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản

- Thời gian giải quyết : 40 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra và thẩm định hồ sơ	Chuyên viên		27 ngày
B4	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	01 ngày
B5	Ký Tờ trình và dự thảo văn bản của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	01 ngày
B6	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B7	Chuyển hồ sơ Bộ phận một cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh			05 ngày

B9	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép thăm dò khoáng sản (gia hạn)	01 ngày
B10	Nộp lệ phí gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản và chuyển thông báo cho bộ phận một cửa	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước	01 ngày
B11	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép thăm dò khoáng sản (gia hạn)	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				40 ngày

8. Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản

- Thời gian giải quyết : 40 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra hồ sơ:	Chuyên viên		27 ngày
B4	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo quyết định chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	01 ngày

B5	Ký Tờ trình và dự thảo văn bản của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo quyết định chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	01 ngày
B6	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B7	Chuyển hồ sơ Bộ phận một cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh			05
B9	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	01 ngày
B10	Nộp lệ phí Quyết định chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản và chuyển thông báo cho bộ phận một cửa	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước	01 ngày
B11	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				40 ngày

9. Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản

- Thời gian giải quyết : 40 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
-----------	---------------------------	------------------------------	---------------------------	----------------------------

B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thuỷ văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra thẩm định hồ sơ	Chuyên viên		27 ngày
B4	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo Quyết định trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	01 ngày
B5	Ký Tờ trình và dự thảo văn bản của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo Quyết định trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	01 ngày
B6	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B7	Chuyển hồ sơ Bộ phận một cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh			05
B9	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	01 ngày
B10	Nộp lệ phí Quyết định trả lại giấy phép thăm dò hoặc trả	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước	01 ngày

	lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản và chuyển thông báo cho bộ phận một cửa			
B11	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				40 ngày

10. Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản

- Thời gian giải quyết : 40 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra, thẩm định hồ sơ	Chuyên viên		27 ngày
B4	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	01 ngày
B5	Ký Tờ trình và dự thảo văn bản của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	01 ngày

B6	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B7	Chuyển hồ sơ Bộ phận một cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh			05
B9	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn)	01 ngày
B10	Nộp lệ phí gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản và chuyển thông báo cho bộ phận một cửa	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước	01 ngày
B11	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn)	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				40 ngày

11. Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

- Thời gian giải quyết : 40 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước,	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận.	1/2 ngày

	Khoáng sản và Khí tượng thủy văn (Scan hồ sơ)		- Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra và thẩm định hồ sơ	Chuyên viên		27 ngày
B4	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo quyết định chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	01 ngày
B5	Ký Tờ trình và dự thảo văn bản của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo quyết định chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	01 ngày
B6	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B7	Chuyển hồ sơ Bộ phận một cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh			05 ngày
B9	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	01 ngày
B10	Nộp lệ phí chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản và chuyển thông báo cho bộ phận một cửa	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước	01 ngày
B11	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	01 ngày

Tổng thời gian thực hiện:	40 ngày
----------------------------------	----------------

12. Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản

- Thời gian giải quyết : 40 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra, thẩm định hồ sơ:	Chuyên viên		27 ngày
B4	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo Quyết định trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	01 ngày
B5	Ký Tờ trình và dự thảo văn bản của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo Quyết định trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	01 ngày
B6	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B7	Chuyển hồ sơ Bộ phận 1 cửa STNMT sang Văn phòng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày

	UBND tỉnh			
B8	Liên thông UBND tỉnh			05 ngày
B9	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	01 ngày
B10	Nộp lệ phí Quyết định trả lại giấy phép khai thác hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản và chuyển thông báo cho bộ phận một cửa	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước	01 ngày
B11	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				40 ngày

13. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản

- Thời gian giải quyết : 152 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ (nộp phí	1/2 ngày

			thẩm định)	
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra và thẩm định hồ sơ:	Chuyên viên		99 ngày
B4	Họp hội đồng thẩm định	Chuyên viên		39 ngày
B5	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo Quyết định phê duyệt trữ lượng báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản	01 ngày
B6	Ký Tờ trình và dự thảo văn bản của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo Quyết định phê duyệt trữ lượng trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản	01 ngày
B7	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B8	Chuyển hồ sơ Bộ phận một cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B9	Liên thông UBND tỉnh			07 ngày
B10	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản	01 ngày
B11	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				152 ngày

14. Đóng cửa mỏ khoáng sản

- Thời gian giải quyết : 74 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thuỷ văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra thẩm định hồ sơ	Chuyên viên		38 ngày
B4	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo Quyết định phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	01 ngày
B5	Ký Tờ trình và dự thảo văn bản của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo Quyết định phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	01 ngày
B6	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B7	Chuyển hồ sơ Bộ phận một cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B8	Quyết định phê duyệt hoặc không phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	UBND tỉnh	Quyết định phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ hoặc văn bản không chấp thuận nêu rõ lý do	07 ngày

B9	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Công chức Bộ phận một cửa của STNMT	Quyết định phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	1/2 ngày
B10	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	1/2 ngày
B11	Thực hiện nội dung đóng cửa mỏ theo đúng đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt, thời gian căn cứ vào nội dung đề án. Đóng cửa mỏ được phê duyệt và không tính vào thời gian giải quyết TTHC	Tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ	Báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	-
B12	- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản về Bộ phận một cửa của STNMT - Chuyển hồ sơ đến phòng TNN,KS&KTTV	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Đơn đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản kèm theo hồ sơ	1/2 ngày
B13	Phân công thụ lý hồ sơ	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Chuyên viên	1/2 ngày
B14	- Lấy ý kiến bằng văn bản cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định về cải	Chuyên viên	Văn bản xin ý kiến tham gia; Giấy mời tham gia kiểm tra thực địa; Tờ trình và Dự thảo Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	10 ngày

	tạo phục hồi môi trường và các vấn đề có liên quan - Tổ chức kiểm tra thực địa để xác minh kết quả thực hiện Đề án đóng cửa mỏ			
B15	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	01 ngày
B16	Ký Tờ trình và dự thảo văn bản của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	01 ngày
B17	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B18	Chuyển hồ sơ Bộ phận một cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B19	Liên thông UBND tỉnh			07 ngày
B20	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	1/2 ngày
B21	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				74 ngày

15. Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

- Thời gian giải quyết : 28 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thuỷ văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra, thẩm định hồ sơ	Chuyên viên		17 ngày
B4	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo Quyết định cho phép khai thác tận thu khoáng sản	01 ngày
B5	Ký Tờ trình và dự thảo văn bản của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo Quyết định cho phép khai thác tận thu khoáng sản	01 ngày
B6	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Chuyển hồ sơ Bộ phận 1 cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh			05 ngày
B9	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1/2 ngày
B10	Nộp lệ phí cấp phép khai	Bộ phận một cửa tại Trung tâm	Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước	01 ngày

	thác tận thu khoáng sản	Phục vụ hành chính công		
B11	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				28 ngày

16. Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

- Thời gian giải quyết : 16 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Kiểm tra, thẩm định hồ sơ:	Chuyên viên		09 ngày
B4	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo Quyết định cho phép gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1/2 ngày
B5	Ký Tờ trình và dự thảo văn bản của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo Quyết định cho phép gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	01 ngày
B6	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	1/4 ngày

B7	Chuyển hồ sơ Bộ phận một cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh			03 ngày
B9	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định cấp gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1/4 ngày
B10	Nộp lệ phí cấp phép khai thác tận thu khoáng sản	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước	1/2 ngày
B11	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định cấp gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1/4 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				16 ngày

17. Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

- Thời gian giải quyết : 16 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. - Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận kèm scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phân công thụ lý	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày

B3	Kiểm tra thẩm định hồ sơ:	Chuyên viên		09 ngày
B4	Xem xét, chỉnh sửa Tờ trình và Dự thảo	Trưởng phòng TNN,KS&KTTV	Tờ trình và Dự thảo Quyết định cho phép gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1/2 ngày
B5	Ký Tờ trình và dự thảo văn bản của UBND tỉnh	Ban Giám đốc Sở	Tờ trình và Dự thảo Quyết định cho phép trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	01 ngày
B6	Hoàn chỉnh hồ sơ chuyển Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chuyên viên	Scan hồ sơ liên thông	1/4 ngày
B7	Chuyển hồ sơ Bộ phận 1 cửa STNMT sang Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh			03 ngày
B9	Nhận kết quả từ Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định cho phép trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1/2 ngày
B10	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định cho phép trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				16 ngày

III. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC: 12 quy trình

1. Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm

- Thời gian giải quyết 32 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản & KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	01 ngày
		Chuyên viên được phân công	Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Giấy phép.	20 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	01 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	03 ngày
B4	Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B5	Liên thông UBND tỉnh			05 ngày
B6	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				32 ngày

2. Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng nước dưới 3.000m³/ngày đêm

- Thời gian giải quyết 28 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
-----------	---------------------------	------------------------------	---------------------------	----------------------------

B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản & KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công	Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Giấy phép.	18 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	03 ngày
B4	Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B5	Liên thông UBND tỉnh			02 ngày
B6	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép Gia hạn/điều chỉnh	03 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				28 ngày

3. Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m³/giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m³, hoặc lưu lượng khai thác từ 2m³/giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m³, hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m³/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m³/ngày đêm;

- Thời gian giải quyết 32 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
----	--------------------	-----------------------	--------------------	---------------------

B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản & KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	01 ngày
		Chuyên viên được phân công	Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Giấy phép.	20 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	01 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	03 ngày
B4	Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B5	Liên thông UBND tỉnh			05 ngày
B6	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				32 ngày

4. Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m³/giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m³, hoặc lưu lượng khai thác từ 2m³/giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m³, hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m³/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m³/ngày đêm;

- Thời gian giải quyết 28 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
----	--------------------	-----------------------	--------------------	---------------------

B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản & KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công	Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Giấy phép.	18 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	03 ngày
B4	Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B5	Liên thông UBND tỉnh			02 ngày
B6	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép Gia hạn/điều chỉnh	03 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				28 ngày

5. Cấp lại giấy phép tài nguyên nước

- Thời gian giải quyết: 14 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước,	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày

	Khoáng sản &KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Chuyên viên được phân công	Thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ	4.5 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Giấy phép. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	02 ngày
B4	Thông báo cho khách hàng trường hợp hồ sơ không đảm bảo quy định	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn bản	1/2 ngày
B5	Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B6	Liên thông UBND tỉnh			02 ngày
B7	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép cấp lại	03 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				14 ngày

6. Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh

6.1 Đối với các dự án không có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh: 36 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày

B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản &KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công	- Thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ; - Dự thảo văn bản xin ý kiến về công trình dự kiến xây dựng; (trường hợp cần thiết thì tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp, gửi văn bản xin ý kiến hoặc đối thoại trực tiếp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để cho ý kiến về công trình dự kiến xây dựng). - Tổng hợp ý kiến; Dự thảo tờ trình và văn bản trả lời của UBND tỉnh	23.5 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Văn bản trả lời. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	02 ngày
B4	Thông báo cho khách hàng trường hợp hồ sơ không đảm bảo quy định	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn bản	1/2 ngày
B5	Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Hồ sơ liên thông	1/2 ngày

B6	Liên thông UBND tỉnh			05 ngày
B7	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn bản trả lời của UBND tỉnh	03 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				36 ngày

6.2. Đối với các dự án có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh: 60 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản &KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công	- Thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ; - Dự thảo văn bản xin ý kiến về công trình dự kiến xây dựng; (trường hợp cần thiết thì tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp, gửi văn bản xin ý kiến hoặc đối thoại trực tiếp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để cho ý kiến về công trình dự kiến xây dựng). - Tổng hợp ý kiến; Dự thảo tờ trình và văn	47.5 ngày

			bản trả lời của UBND tỉnh	
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Văn bản trả lời. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	02 ngày
B4	Thông báo cho khách hàng trường hợp hồ sơ không đảm bảo quy định	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn bản	1/2 ngày
B5	Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B6	Liên thông UBND tỉnh			05 ngày
B7	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn bản trả lời của UBND tỉnh	03 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				60 ngày

7. Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành

- Thời gian giải quyết: 18 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản &KTTV tiếp	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công	Thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đủ	8.5 ngày

	nhận, xử lý hồ sơ		điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ	
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	02 ngày
B4	Thông báo cho khách hàng trường hợp hồ sơ không đảm bảo quy định	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn bản	1/2 ngày
B5	Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B6	Liên thông UBND tỉnh			02 ngày
B7	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền	03 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				18 ngày

8. Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành

- Thời gian giải quyết: 40 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản & KTTV tiếp	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công	Thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đủ	31.5 ngày

	nhận, xử lý hồ sơ		điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ	
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	02 ngày
B4	Thông báo cho khách hàng trường hợp hồ sơ không đảm bảo quy định	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn bản	1/2 ngày
B5	Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B6	Liên thông UBND tỉnh			02 ngày
B7	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền	03 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				41 ngày

9. Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

- Thời gian giải quyết: 13 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản &KTTV tiếp	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công	Thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đủ	3.5 ngày

	nhận, xử lý hồ sơ		điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ	
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Phê duyệt Văn bản/Tờ trình và dự thảo Quyết định. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	02 ngày
B4	Thông báo cho khách hàng trường hợp hồ sơ không đảm bảo quy định	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn bản	1/2 ngày
B5	Chuyển hồ sơ liên thông UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B6	Liên thông UBND tỉnh			02 ngày
B7	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền	03 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				13 ngày

10. Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi

- Thời gian giải quyết: 32 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước,	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày

	Khoáng sản &KTTV			
B3	Chuyên viên thụ lý, xử lý hồ sơ	Cán bộ, chuyên viên được phụ trách phân công	Thẩm định hồ sơ: Tổng hợp ý kiến tham gia, thẩm định, tham mưu văn bản trình UBND tỉnh phê duyệt Phương án	19 ngày
B4	Lãnh đạo phòng xem xét, trình lãnh đạo Sở phê duyệt	Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	01 ngày
B5	Lãnh đạo Sở xem xét, phê duyệt. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt	03 ngày
B6	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh	Tiếp nhận, chuyển liên thông lên UBND tỉnh	Scan hồ sơ liên thông	01 ngày
B7	Liên thông UBND tỉnh			05 ngày
B8	Bộ phận một cửa tiếp nhận, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định phê duyệt Phương án	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				31 ngày

11. Trả lại giấy phép tài nguyên nước

- Thời gian giải quyết: 09 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
----	--------------------	-----------------------	--------------------	-----------

				thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản &KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/4 ngày
		Chuyên viên được phân công	Kiểm tra, thẩm định hồ sơ	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Ký duyệt Tờ trình và dự thảo quyết định; giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	01 ngày
B4	Tiếp nhận, chuyển liên thông lên UBND tỉnh	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ HCC	Hồ sơ liên thông	01 ngày
B5	Liên thông UBND tỉnh			02 ngày
B6	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Quyết định chấp thuận đề nghị trả lại Giấy phép	01 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				09 ngày

IV. LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN: 03 quy trình

1. Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

- Thời gian giải quyết: 12 ngày làm việc

STT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Ý kiến phân công thụ lý	1,25 ngày
		Cán bộ, chuyên viên được phụ trách phân công	Thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng quy định của pháp luật thì soạn thảo văn bản yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa/lập lại hồ sơ	
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	
B3	Lãnh đạo Sở xem xét, phê duyệt. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt	1/4 ngày
B4	Thông báo cho khách hàng chỉnh sửa, bổ sung	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn bản thông báo	1/4 ngày
B5	Khách hàng thực hiện bổ sung theo văn bản thông báo			
B6	Tiếp nhận tài liệu bổ sung, chuyển phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Tài liệu bổ sung	1/2 ngày
B7	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn	Tiếp nhận, phân công xử lý tài liệu liên thông	Ý kiến của lãnh đạo phòng	4 ngày
		Tiếp nhận, tổng hợp, xây dựng dự thảo trên cơ sở tài liệu liên thông đã có	Dự thảo văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận	1/2 ngày
		Lãnh đạo phòng tiếp nhận, xem xét,	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày

		thẩm định		
B8	Lãnh đạo Sở xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt, giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	1/2 ngày
B9	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh	Tiếp nhận, chuyển liên thông lên UBND tỉnh	Scan hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B10	Liên thông UBND tỉnh			03 ngày
B11	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Đính kèm kết quả là văn bản do Sở phát hành	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				12 ngày

2. Cấp Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

- Thời gian giải quyết: 10 ngày làm việc

STT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Ý kiến phân công thụ lý	01 ngày
		Cán bộ, chuyên viên được phụ trách phân công	Thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng quy định của pháp luật thì soạn thảo văn bản yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa/lập lại hồ sơ	
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	

B3	Lãnh đạo Sở xem xét, phê duyệt. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt	1/2 ngày
B4	Thông báo cho khách hàng chỉnh sửa, bổ sung	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn bản thông báo	
B5	Khách hàng thực hiện bổ sung theo văn bản thông báo			
B6	Tiếp nhận tài liệu bổ sung, chuyển phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Tài liệu bổ sung	1/4 ngày
B7	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn	Tiếp nhận, phân công xử lý tài liệu liên thông	Ý kiến của lãnh đạo phòng	1/4 ngày
		Tiếp nhận, tổng hợp, xây dựng dự thảo trên cơ sở tài liệu liên thông đã có	Dự thảo văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận	3,5 ngày
		Lãnh đạo phòng tiếp nhận, xem xét, thẩm định	Ý kiến thẩm định	1/4 ngày
B8	Lãnh đạo Sở xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt, giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	1/2 ngày
B9	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh	Tiếp nhận, chuyển liên thông lên UBND tỉnh	Scan hồ sơ liên thông	1/4 ngày
B10	Liên thông UBND tỉnh			03 ngày
B11	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Đính kèm kết quả là văn bản do Sở phát hành	1/4 ngày

Tổng thời gian thực hiện:	10 ngày
----------------------------------	---------

3. Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

- Thời gian giải quyết: 5 ngày làm việc

STT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
		Cán bộ, chuyên viên được phụ trách phân công	Thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng quy định của pháp luật thì soạn thảo văn bản yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa/lập lại hồ sơ	
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	
B3	Lãnh đạo Sở xem xét, phê duyệt. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt	1/4 ngày
B4	Thông báo cho khách hàng chỉnh sửa, bổ sung	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn bản thông báo	
B5	Khách hàng thực hiện bổ sung theo văn bản thông báo			
B6	Tiếp nhận tài liệu bổ sung, chuyển phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Tài liệu bổ sung	1/4 ngày
B7	Phòng Tài nguyên Nước,	Tiếp nhận, phân công xử lý tài liệu	Ý kiến của lãnh đạo phòng	1/4 ngày

	Khoáng sản và Khí tượng thủy văn	liên thông		
		Tiếp nhận, tổng hợp, xây dựng dự thảo trên cơ sở tài liệu liên thông đã có	Dự thảo văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận	1,25 ngày
		Lãnh đạo phòng tiếp nhận, xem xét, thẩm định	Ý kiến thẩm định	1/4 ngày
B8	Lãnh đạo Sở xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt, giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	1/4 ngày
B9	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh	Tiếp nhận, chuyển liên thông lên UBND tỉnh	Scan hồ sơ liên thông	1/4 ngày
B10	Liên thông UBND tỉnh			1,25 ngày
B11	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Đính kèm kết quả là văn bản do Sở phát hành	1/4 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				05 ngày

B. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG: 10 quy trình

I. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC: 07 quy trình

1. Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm

- Thời gian giải quyết 32 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản & KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công	Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Giấy phép.	24.5 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Ký duyệt Văn bản/Giấy phép. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	03 ngày
B4	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép thăm dò nước dưới đất	03 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				32 ngày

2. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm

- Thời gian giải quyết 28 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản & KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công	Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Giấy phép.	20.5 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Ký duyệt Văn bản/Giấy phép. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	03 ngày
B4	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép thăm dò nước dưới đất	03 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				28 ngày

3. Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ

- Thời gian giải quyết 19 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày

B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản &KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công	Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Giấy phép; Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ	11.5 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Ký duyệt Văn bản/Giấy phép. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	05 ngày
B4	Thông báo cho khách hàng trả lại hồ sơ	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn bản	1/2 ngày
B5	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				19 ngày

4. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ

- Thời gian giải quyết 14 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản &KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công	Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Giấy phép; Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ	8.5 ngày

		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Ký duyệt Văn bản/Giấy phép. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	03 ngày
B4	Thông báo cho khách hàng bổ sung, chỉnh sửa	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn bản	1/2 ngày
B5	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép gia hạn, điều chỉnh hành nghề khoan nước dưới đất	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				14 ngày

5. Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ

- Thời gian giải quyết 10 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản & KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công	Thẩm định hồ sơ; Dự thảo Giấy phép; Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì soạn thảo văn bản trả lại hồ sơ	5.5 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Ký duyệt Văn bản/Giấy phép. Giao văn thư lấy số, vào sổ, phát hành	02 ngày
B4	Thông báo cho khách	Bộ phận một cửa tại Trung tâm	Văn bản	1/2 ngày

	hàng bổ sung, chỉnh sửa	Phục vụ hành chính công		
B5	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				10 ngày

6. Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt do UBND tỉnh cấp

- Thời gian giải quyết 09 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản &KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công	Kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận việc đăng ký	06 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Ký duyệt việc đăng ký, vào sổ, phát hành	01 ngày
B4	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Xác nhận Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				09 ngày

7. Đăng ký khai thác nước dưới đất

- Thời gian giải quyết 13 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản &KTTV tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công	Kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận việc đăng ký	10 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	Ký duyệt việc đăng ký, vào sổ, phát hành	01 ngày
B4	Tiếp nhận kết quả liên thông, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Xác nhận Đăng ký khai thác sử dụng nước dưới đất	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				13 ngày

II. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ: 03 quy trình

1. Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

1.1. Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc bản đồ hạng II

- Thời gian giải quyết: 09 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm scan hồ sơ	1/2 ngày

B2	Phòng Đất đai và Đo đạc bản đồ thụ lý, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Đất đai và Đo đạc bản đồ phân công thụ lý	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công thụ ý thẩm định hồ sơ	Ý kiến thẩm định	5,5 ngày
		Lãnh đạo phòng xem xét thẩm định	Ý kiến thẩm định	01 ngày
B4	Xem xét, thẩm định	Lãnh đạo Sở phụ trách khối	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B5	Xem xét, phê duyệt	Giám đốc Sở	Chứng chỉ hành nghề	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chứng chỉ hành nghề	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				09 ngày

1.2. Gia hạn, cấp lại, cấp đổi Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc bản đồ hạng II

- Thời gian giải quyết: 03 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Đất đai và Đo đạc bản đồ thụ lý, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phân công chuyên viên thụ lý	Ý kiến phân công thụ lý	1/4 ngày
		Chuyên viên được phân công thụ ý	Ý kiến thẩm định	0,75 ngày

		thẩm định hồ sơ, in chứng chỉ hành nghề		
		Lãnh đạo phòng xem xét thẩm định	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Xem xét, thẩm định	Lãnh đạo Sở phụ trách khối	Ý kiến thẩm định	1/4 ngày
B4	Xem xét, phê duyệt	Giám đốc Sở	Chứng chỉ hành nghề	1/4 ngày
B5	Tiếp nhận, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chứng chỉ hành nghề	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				03 ngày

2. Cung cấp thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc bản đồ

- Thời gian giải quyết: 01 ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm scan hồ sơ	01 giờ
B2	Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường	Lãnh đạo phân công viên chức thụ lý	Ý kiến phân công thụ lý	0,5 giờ
		Viên chức được phân công thụ chuẩn bị hồ sơ, tài liệu	Bản sao các hồ sơ, tài liệu	03 giờ
		Lãnh đạo phê duyệt	Ý kiến thẩm định	0,5 giờ
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Trung tâm công nghệ	Ý kiến phê duyệt	02 giờ

		thông tin tài nguyên và môi trường		
B4	Tiếp nhận, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công	Bản sao các dữ liệu sản phẩm đo đạc bản đồ	01 giờ
Tổng thời gian thực hiện:				01 ngày

C. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN: 10 quy trình

I. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 07 quy trình

1. Cấp Giấy phép môi trường

1.1. Đối với trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

Thời gian giải quyết : 15 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	02 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ký ban hành	1/2 ngày
B3	UBND huyện ban hành Quyết định thành lập tổ thẩm định			01 ngày
B4	Thẩm định		Kết quả thẩm định	02 ngày
B5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Tờ trình đề nghị cấp phép hoặc Tờ trình đề nghị không cấp phép	04 ngày

		Lãnh đạo phòng	Duyệt dự thảo, ký ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Liên thông UBND huyện ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			03 ngày
B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện				15 ngày

1.2. Cấp Giấy phép môi trường đối với trường hợp còn lại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

- Thời gian giải quyết : 30 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày

B3	UBND huyện ban hành Quyết định thành lập tổ thẩm định/hội đồng thẩm định/đoàn kiểm tra			03 ngày
B4	Thẩm định		Kết quả thẩm định	05 ngày
B5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Tờ trình đề nghị cấp phép hoặc Tờ trình đề nghị không cấp phép	10 ngày
		Lãnh đạo phòng	Duyệt dự thảo, ký ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Liên thông UBND huyện ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			06 ngày
B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện				30 ngày

2. Cấp đổi giấy phép môi trường

- Thời gian giải quyết : 10 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ) - Chuyển hồ sơ cho Phòng Quản lý môi trường	1/2 ngày

B2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Chuyên viên	Thẩm định	04 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
B3	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B4	Liên thông UBND huyện ban hành Giấy phép hoặc trả hồ sơ			04 ngày
B5	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Kèm kết quả liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện				10 ngày

3. Cấp Điều chỉnh giấy phép môi trường

- Thời gian giải quyết : 15 ngày.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	02 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ký ban hành	1/2 ngày

B3	UBND huyện ban hành Quyết định thành lập tổ thẩm định			01 ngày
B4	Thẩm định		Kết quả thẩm định	02 ngày
B5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Tờ trình đề nghị cấp phép hoặc Tờ trình đề nghị không cấp phép	04 ngày
		Lãnh đạo phòng	Duyệt dự thảo, ký ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Liên thông UBND huyện ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			03 ngày
B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện				15 ngày

4. Cấp lại Giấy phép môi trường

4.1. Cấp lại Giấy phép môi trường đối với trường hợp Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

Thời gian giải quyết : 15 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày

B2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	02 ngày
		Lãnh đạo phòng	Ký ban hành	1/2 ngày
B3	UBND huyện ban hành Quyết định thành lập tổ thẩm định			01 ngày
B4	Thẩm định		Kết quả thẩm định	02 ngày
B5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Tờ trình đề nghị cấp phép hoặc Tờ trình đề nghị không cấp phép	04 ngày
		Lãnh đạo phòng	Duyệt dự thảo, ký ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Liên thông UBND huyện ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			03 ngày
B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện				15 ngày

4.2. Cấp lại Giấy phép môi trường trong trường hợp theo quy định tại Điểm a, Điểm c Khoản 4, Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

- Thời gian giải quyết: 20 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Sacnt hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Chuyên viên	- Trường hợp: Hồ sơ không đạt yêu cầu: Dự thảo văn bản thông báo cho Chủ dự án - Trường hợp: Hồ sơ đạt yêu cầu: Tham mưu văn bản đề tổ chức thẩm định	3 ngày
		Lãnh đạo phòng	Duyệt dự thảo, ký ban hành	1/2 ngày
B3	UBND huyện ban hành Quyết định thành lập tổ thẩm định hoặc hội đồng thẩm định hoặc đoàn kiểm tra			01 ngày
B4	Tổ chức thẩm định			03 ngày
B5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Chuyên viên	Dự thảo văn bản thông báo kết quả thẩm định hoặc cấp giấy phép môi trường	05 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	01 ngày
B6	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Liên thông UBND huyện cấp phép hoặc Thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ			05 ngày
B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện				20 ngày

4.3. Cấp Giấy phép môi trường đối với trường hợp còn lại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

- Thời gian giải quyết : 30 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định)	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
B3	UBND huyện ban hành Quyết định thành lập tổ thẩm định/hội đồng thẩm định/đoàn kiểm tra			03 ngày
B4	Thẩm định		Kết quả thẩm định	05 ngày
B5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Tờ trình đề nghị cấp phép hoặc Tờ trình đề nghị không cấp phép	10 ngày
		Lãnh đạo phòng	Duyệt dự thảo, ký ban hành	1/2 ngày
B6	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B7	Liên thông UBND huyện ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			06 ngày
B8	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày

Tổng thời gian thực hiện	30 ngày
---------------------------------	----------------

II. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC: 03 quy trình

1. Thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất

- Thời gian giải quyết: 09 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Tờ khai của tổ chức, cá nhân	1/2 ngày
B2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
B3	Chuyên viên thụ lý, xử lý hồ sơ	Cán bộ, chuyên viên được phụ trách phân công	Kiểm tra nội dung, thông tin	05 ngày
B4	Lãnh đạo phòng xem xét, trình UBND huyện	Lãnh đạo phòng	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B5	UBND huyện	UBND huyện	Xác nhận tờ khai	02 ngày
B8	Bộ phận một cửa tiếp nhận, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Tờ khai đăng ký khai thác nước dưới đất	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện				09 ngày

2. Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh

2.1 Đối với các dự án không có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh: 27 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	01 ngày
B2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	01 ngày
		Chuyên viên được phân công	Tham mưu văn bản hướng dẫn UBND cấp huyện, UBND cấp xã tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp với các cơ quan, tổ chức có liên quan cho ý kiến về qui mô, phương án chuyển nước hoặc đối thoại trực tiếp với chủ dự án	13 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định văn bản	01 ngày
B3	Tổ chức cuộc họp với các cơ quan, tổ chức có liên quan cho ý kiến về qui mô, phương án chuyển nước hoặc đối thoại trực tiếp với chủ dự án	UBND cấp huyện	Biên bản làm việc	01 ngày
B4	Trả lời chủ dự án	Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	Tham mưu trình UBND cấp huyện ban hành văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường	05 ngày
		UBND cấp huyện	Ban hành văn bản trả lời	05 ngày
Tổng thời gian thực hiện				27 ngày

2.2 Đối với các dự án có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh: 36 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
----	--------------------	-----------------------	--------------------	-----------

				thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ	01 ngày
B2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Lãnh đạo phòng phân công thụ lý	Phân công thụ lý	01 ngày
		Chuyên viên được phân công	Tham mưu văn bản hướng dẫn UBND cấp huyện, UBND cấp xã tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp với các cơ quan, tổ chức có liên quan cho ý kiến về qui mô, phương án chuyển nước hoặc đối thoại trực tiếp với chủ dự án	22 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định văn bản	01 ngày
B3	Tổ chức cuộc họp với các cơ quan, tổ chức có liên quan cho ý kiến về qui mô, phương án chuyển nước hoặc đối thoại trực tiếp với chủ dự án	UBND cấp huyện	Biên bản làm việc	01 ngày
B4	Trả lời chủ dự án	Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	Tham mưu trình UBND cấp huyện ban hành văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường	05 ngày
		UBND cấp huyện	Ban hành văn bản trả lời	05 ngày
Tổng thời gian thực hiện				36 ngày

D. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ:
02 quy trình

1. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường

- Thời gian giải quyết: 15 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về công chức chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Văn bản xin ý kiến và Báo cáo đánh giá tác động môi trường	1/2 ngày
B2	Ý kiến tham vấn	Lãnh đạo UBND cấp xã	Phân công thụ lý	01 ngày
		Công chức chuyên môn	Xem xét, nghiên cứu hồ sơ	11 ngày
		Công chức Văn phòng UBND cấp xã	Thẩm định dự thảo	01 ngày
		Lãnh đạo UBND cấp xã	Ký, ban hành	01 ngày
B3	Chuyển trả kết quả cho tổ chức cá nhân và chuyển công chức chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Văn bản tham gia ý kiến	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện				15 ngày

2. Xác nhận hợp đồng nguồn gen và chia sẻ lợi ích

- Thời gian giải quyết: 03 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về công chức chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Văn bản xin ý kiến và Báo cáo đánh giá tác động môi trường	1/2 ngày
B2	Ý kiến tham vấn	Lãnh đạo UBND cấp xã	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Công chức chuyên môn	Xem xét, nghiên cứu hồ sơ	1/2 ngày
		Công chức Văn phòng UBND cấp xã	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo UBND cấp xã	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	Chuyển trả kết quả cho tổ chức cá nhân và chuyển công chức chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Văn bản tham gia ý kiến	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện				3 ngày